

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

(Kèm theo Quyết định số 1256/QĐ-ĐHKH ngày 18/6/2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học)

**Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt:** Quản trị nhà trường

**Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh:** School Administration

**Ngành đào tạo:** Khoa học quản lý

**Mã ngành:** 8340401

**Trình độ đào tạo:** Thạc sĩ

**Văn bằng tốt nghiệp:** Bằng Thạc sĩ Khoa học quản lý

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Thời gian đào tạo:** 18 – 24 tháng

**1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (CTĐT)**

**1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo *Quản trị nhà trường* trình độ thạc sĩ ngành Khoa học quản lý theo định hướng ứng dụng thuộc Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên được thiết kế dựa trên cơ sở tuân thủ các quy định hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 về Khung trình độ Quốc gia Việt Nam; Thông tư 05/2015/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà sinh viên đạt được sau khi tốt nghiệp với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ), của Đại học Thái Nguyên (Quyết định số 691/QĐ-ĐHTN ngày 17/4/2018 Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học của Đại học Thái Nguyên; Quyết định số 1192/QĐ-ĐHTN ngày 7/6/2018 về Quy trình đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo tại Đại học Thái Nguyên) và Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Chương trình đào tạo *Quản trị nhà trường* trình độ thạc sĩ ngành Khoa học quản lý theo định hướng ứng dụng được thiết kế hướng tới đào tạo người học toàn diện cả về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, phù hợp với mục tiêu phát triển năng lực chủ động, sáng tạo của người học, tích hợp phát triển kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho người học có thể đảm nhận tốt hơn công việc của mình, cũng như cơ hội học tập nâng cao trình độ. CTĐT được định kỳ rà soát theo hướng giảm dần khối lượng lý thuyết hàn lâm, tăng cường thực hành trong các học phần lý thuyết, gia tăng thời gian thực hành đối với các học phần thực hành/thực tập chuyên môn, cập nhật các học phần phù hợp với xu thế việc làm xã hội. Qua mỗi lần rà soát, CTĐT được cập nhật những phương pháp giảng dạy mới, những



nội dung kiến thức mới, cũng như các kỹ năng nghề nghiệp mới, đáp ứng nhu cầu xã hội. Nội dung phát triển CTĐT đặc biệt chú ý đến các vấn đề sau:

- + Đảm bảo chất lượng CTĐT, CTĐT được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra, các học phần được lựa chọn đảm bảo đóng góp vào chuẩn đầu ra của CTĐT;

- + Đa dạng hoá các phương pháp dạy - học, phương pháp kiểm tra đánh giá; đảm bảo các phương pháp kiểm tra đánh giá và phương pháp dạy - học được thiết kế phù hợp góp phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT;

- + CTĐT được thiết kế phù hợp nhằm thúc đẩy tinh thần tự học, sáng tạo, chủ động trong học tập, rèn luyện của người học;

- + Tài liệu giảng dạy đảm bảo tính cập nhật, tạo điều kiện cho người học phát huy khả năng tự học, tự nghiên cứu đối với mỗi học phần trong CTĐT;

- + Khai thác tối đa sự hỗ trợ của các cơ sở thực hành/thực tập trong hoạt động rèn nghề cho người học.

Chương trình đào tạo *Quản trị nhà trường* trình độ thạc sĩ ngành Khoa học quản lý theo định hướng ứng dụng được thiết kế dựa trên cơ sở tham khảo, đối sánh với chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản trị nhà trường của Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

## **1.2. Sứ mạng - triết lý giáo dục của nhà trường**

### **1.2.1. Sứ mạng**

Đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao có năng lực khởi nghiệp và hội nhập quốc tế dựa trên đổi mới sáng tạo; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và tri thức đa ngành, đa lĩnh vực nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội, văn hóa và môi trường của khu vực Trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.

### **1.2.2. Triết lý giáo dục của nhà trường**

#### **TOÀN DIỆN - KHAI PHÓNG – HỘI NHẬP**

**TOÀN DIỆN:** Trường Đại học Khoa học cung cấp nhiều chương trình đào tạo thuộc đa ngành, đa lĩnh vực, từ khoa học tự nhiên đến khoa học xã hội và nhân văn, từ định hướng nghiên cứu đến định hướng ứng dụng. Tại Trường Đại học Khoa học, người học được cung cấp một nền tảng kiến thức rộng, những kỹ năng thiết yếu, những cảm nhận mạnh mẽ về các giá trị đạo đức, tính tự chủ và trách nhiệm, thông qua chương trình đào tạo và chương trình dạy học, người học được kết hợp giữa học tập và trải nghiệm nhằm đạt được các chuẩn đầu ra cần thiết cho công việc và cuộc sống.

**KHAI PHÓNG:** Trường Đại học Khoa học hướng đến việc phát triển tối đa tiềm năng của mỗi người học và trang bị cho họ những kiến thức và kỹ năng cần thiết, giúp họ luôn sẵn sàng cho một thế giới phức tạp, đa dạng và luôn thay đổi. Tại trường Đại học Khoa học, người học được khuyến khích phát triển tư duy phản biện và tự do của mình.

**HỘI NHẬP:** Trường Đại học Khoa học xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận với các chuẩn quốc tế, liên kết quốc tế, các chương trình đào tạo đa văn hóa. Tại trường Đại học Khoa học, người học được trang bị kiến thức



ngoại ngữ, được tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi học thuật quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập ngày càng sâu rộng của xã hội.

## **2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

### **2.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Khoa học quản lý định hướng ứng dụng Quản trị nhà trường giúp người học có được kiến thức, kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực khoa học quản lý, quản trị nhà trường; có khả năng nghiên cứu, làm việc độc lập, sáng tạo; có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị do thực tiễn đặt ra, sau đó đặc biệt chú trọng đến việc trang bị cho người học năng lực quản trị, lãnh đạo trong các cơ sở giáo dục, đào tạo và năng lực nghiên cứu khoa học giáo dục theo hướng ứng dụng, giải quyết tốt các vấn đề của thực tiễn giáo dục. Đồng thời, trang bị cho người học khả năng tư duy phản biện, phân tích, đánh giá, tổng hợp các vấn đề cụ thể trong các lĩnh vực, các hoạt động cụ thể tại các tổ chức trường học, các cơ sở giáo dục, các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

#### **\* Về kiến thức**

- PO1: Trang bị cho người học một nền tảng kiến thức quản lý hiện đại toàn diện, kỹ năng nghiên cứu khoa học và kỹ năng quản lý – lãnh đạo hiệu quả, đồng thời biết vận dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả hoạt động tổ chức.

- PO2: Trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu về quản trị nhà trường trong đó tập trung vào bồi dưỡng năng lực xây dựng và tập hợp các quy tắc, hệ thống nhằm quản trị và kiểm soát toàn bộ hoạt động của một trường học như: xây dựng kế hoạch quản trị chất lượng, giám sát, đánh giá hoạt động dạy và học; quản trị các nguồn nhân của trường học như: Nhân lực; tài chính; cơ sở vật chất; Quản trị thương hiệu và marketing của nhà trường; Đo lường và đánh giá trong giáo dục; Quản trị và xử lý khủng hoảng truyền thông; Chuyển đổi số trong quản lý giáo dục.

#### **\* Về kỹ năng**

- PO3: Rèn luyện kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực quản lý nói chung, quản trị nhà trường nói riêng để phục vụ nghiên cứu, làm việc độc lập, sáng tạo hiệu quả và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- PO4: Rèn luyện khả năng tổ chức giải quyết các tình huống quản trị cụ thể phát sinh trong thực tiễn trường học; Có khả năng giao tiếp, xác định nhu cầu của phụ huynh, học sinh, giáo viên, xử lý xung đột, quản trị sự thay đổi, đồng thời động viên, lãnh đạo dẫn dắt các cá nhân hướng vào mục tiêu của tổ chức trường học.

#### **\* Về mức độ tự chủ và trách nhiệm**

- PO5: Giúp người học nắm được khả năng tự chủ trong quản trị nhà trường, bao gồm tự lập kế hoạch, tổ chức và điều chỉnh các hoạt động giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế của trường và nhu cầu của học sinh.



[illegible]



### 3.3. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra

[illegible]



#### 4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Vị trí hay công việc mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp gồm:

- Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ trưởng, tổ phó tổ chuyên môn của các trường THPT, THCS, tiểu học (hoặc tương đương); Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng (hoặc tương đương) các trường mầm non.

- Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, trưởng khoa, phó trưởng khoa, trưởng phòng, phó trưởng phòng các phòng/ban; Chuyên viên các đơn vị chức năng như: Phòng Đào tạo, Phòng Công tác Sinh viên, Phòng Hành chính, Phòng Quản lý khoa học, Phòng Hợp tác Quốc tế, Phòng Truyền thông Phòng Quản trị cơ sở vật chất – thiết bị trong các cơ sở giáo dục đại học.

- Cán bộ quản lý, lãnh đạo và chuyên viên ở các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục như Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở/Phòng Giáo dục và Đào tạo.

- Cán bộ quản lý, chuyên viên, nhân viên hành chính, Phòng Tuyển sinh, Phòng Truyền thông, Quản lý chương trình nhà trường ở hệ thống cơ sở giáo dục công lập và tư thục, các trường song ngữ và quốc tế.

- Cán bộ quản lý, nhân viên ở Trung tâm ngoại ngữ, Trung tâm giáo dục trải nghiệm, Trung tâm bồi dưỡng văn hóa và các Viện/T trung tâm nghiên cứu về giáo dục và quản lý giáo dục.

#### 5. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY - HỌC TẬP VÀ PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

##### 5.1. Phương pháp giảng dạy - học tập

Các giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT thạc sĩ ngành Khoa học quản lý định hướng ứng dụng Quản trị nhà trường cần trang bị những kiến thức chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm phù hợp với đối tượng người học, hình thức lớp học, kiểu dạy học, chính sách trong học tập, các tài liệu – phương tiện phục vụ cho hoạt động dạy - học. Tùy theo chiến lược giảng dạy các học phần sẽ có các phương pháp giảng dạy tương ứng như sau:

##### ***Nhóm các phương pháp dạy học truyền thống:***

- *Phương pháp thuyết trình (Lecture):* Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng, học viên nghe giảng, ghi chép các nội dung kiến thức do giảng viên truyền đạt.

- *Phương pháp dạy học gợi mở (Inquiry):* Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở, hướng dẫn học viên trả lời câu hỏi, hướng tới giải quyết vấn đề đặt ra. Học viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng giải quyết vấn đề cho giảng viên đặt ra.

- *Phương pháp thảo luận (Discussion):* Học viên trong lớp được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những vấn đề do giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp giải quyết vấn đề của mình.





- *Phương pháp tranh luận (Debates)*: Là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, học viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy – học này sẽ giúp học viên hình thành kỹ năng tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng thuyết trình trước tập thể.

#### ***Nhóm phương pháp dạy tự học:***

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động của người học được thực hiện bởi cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là quá trình giúp học viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học tập của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở trên lớp. Phương pháp học theo chiến lược này chủ yếu là bài tập ở nhà.

- *Bài tập ở nhà (Work Assignment)*: Theo phương pháp này, học viên được giảng viên giao nhiệm vụ tự học ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành nhiệm vụ được giao này, học viên học được cách tự học, tự nghiên cứu, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu.

- *Nghiên cứu tài liệu (Document Study)*: Theo phương pháp này, học viên được giảng viên giao nhiệm vụ tự học ở nhà với những tài liệu có liên quan. Thông qua việc hoàn thành nhiệm vụ được giao này, học viên rèn luyện được việc đọc tài liệu một cách có hiệu quả, chắt lọc được những điểm mấu chốt của tài liệu nghiên cứu. Đồng thời tăng cường niềm đam mê với tri thức khoa học.

#### ***Nhóm các phương pháp giảng dạy chủ động:***

- *Phương pháp động não (Brainstorming)*: Động não (công não) là một kỹ thuật dạy học tích cực, thông qua thảo luận, nhằm huy động học viên đưa ra những ý tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề, và các học viên khác trong lớp cùng tham gia thảo luận. Học viên trong lớp tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng, nhằm tạo ra "con lốc" các ý tưởng. Phương pháp này giúp người học hình thành khả năng tư duy, sáng tạo.

- *Phương pháp Suy nghĩ - Từng cặp - Chia sẻ (Think - Pair - Share)*: Đây là một phương pháp giảng dạy mang tính hợp tác. Phương pháp này được thực hiện bằng cách cho các học viên cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về một chủ đề, sau đó các học viên ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp. Phương pháp này dễ dàng thực hiện mọi cấu trúc lớp học, ai cũng có thể tham gia được vào việc chia sẻ ý kiến của mình, tạo được sự tự tin cho người học dám nói ra những suy nghĩ của mình (đây là điểm yếu đối với đa số các học viên Việt Nam), giúp các học viên tập trung vào chủ đề đang học, biết mình đang học gì và đã hiểu vấn đề đến đâu, thậm chí nêu lên cả những vấn đề mới cho bài học. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn



đầu ra như: Tư duy phản biện, sự tự tin trong giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm.

- *Phương pháp hoạt động nhóm (Group based Learning)*: Lớp học được chia thành từng nhóm nhỏ từ 5 đến 7 người. Tùy mục đích, yêu cầu của vấn đề học tập, các nhóm được phân chia ngẫu nhiên hay có chủ định, được duy trì ổn định hay thay đổi trong từng phần của môn học, được giao cùng một nhiệm vụ hay những nhiệm vụ khác nhau. Khi làm việc nhóm, các thành viên phải làm việc theo qui định do giảng viên đặt ra hoặc do chính nhóm đặt ra. Các thành viên đều phải làm việc chủ động, không thể ỷ lại vào một vài người hiểu biết và năng động hơn. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng giao tiếp.

- *Phương pháp đóng vai (Role playing)*: Đóng vai là phương pháp tổ chức cho học viên thực hành một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Phương pháp đóng vai có những ưu điểm: Học viên được rèn luyện thực hành những kỹ năng ứng xử và bày tỏ thái độ trong môi trường an toàn trước khi thực hành trong thực tiễn; gây hứng thú và chú ý cho học viên; tạo điều kiện làm nảy sinh óc sáng tạo của học viên, khích lệ sự thay đổi thái độ, hành vi của học viên theo chuẩn mực hành vi đạo đức và chính trị – xã hội, có thể thấy ngay tác động và hiệu quả của lời nói hoặc việc làm của các vai diễn. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Tư duy suy xét, phản biện (critical thinking); nhận biết về kiến thức, kỹ năng và thái độ cá nhân của bản thân.

- *Nghiên cứu tình huống (Case Study)*: Bằng những tình huống khác nhau cần phải giải quyết trong khoảng thời gian định sẵn cùng nguồn lực có hạn, người học được đặt vào vị trí cần phải đưa ra quyết định hoặc kêu gọi sự hỗ trợ của các thành viên cùng nhóm để tìm hướng giải quyết hợp lý. Phương pháp này khuyến khích người học phát huy tính chủ động, óc sáng tạo mà còn đem đến sự thoải mái, sảng khoái về mặt tinh thần khi tham dự lớp. Yếu tố này làm người học có thể tiếp thu nội dung kiến thức bài giảng dễ dàng, sâu và nhớ lâu hơn các phương pháp giảng dạy truyền thống. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra như: Đề ra các giải pháp; lượng giá và phân tích vấn đề.

- *Phương pháp học tập phục vụ cộng đồng (Service Learning)*: Là phương pháp dạy và học mà thông qua đó người học áp dụng được những kiến thức học được trong lớp vào điều kiện thực tế, đồng thời kết quả của quá trình học đáp ứng nhu cầu của cộng đồng và được cộng đồng sử dụng. Chiến lược học tập này giúp người học làm phong phú kiến thức của mình từ lý thuyết đến thực tế và ngược lại (bring books to life and life to books), quá trình học này thông qua trải nghiệm nên người học có điều kiện tăng cường kiến thức học thuật, rèn luyện và phát triển các kỹ năng mềm như tư duy suy xét, phản biện (critical thinking), làm việc theo nhóm, giao tiếp, thuyết trình và các kỹ năng sống.



- *Phương pháp học tập trải nghiệm thông qua thực hành, thực tập*: Là chiến lược dạy - học trong đó người học được tiếp nhận kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực tế quan sát, thực hành, thực tập và họ cảm nhận. Thông qua các hoạt động tham quan, thực hành, thực tập tại các trường học trong hệ thống giáo dục phổ thông các địa phương, các cơ quan hành chính nhà nước, các cộng đồng để giúp học viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công việc. Phương pháp này giúp học viên hình thành kiến thức, kỹ năng tạo cơ hội nghề nghiệp trong tương lai cho bản thân.

**Bảng. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra  
với phương pháp dạy học của chương trình đào tạo**

| Phương pháp giảng dạy – học tập                                    | Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|
|                                                                    | (1)                          | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1) Nhóm các phương pháp dạy học truyền thống                       | x                            | x   | x   | x   | x   | x   | x   | x   |     | x    |      |
| 2) Phương pháp dạy tự học                                          | x                            | x   | x   | x   | x   | x   | x   | x   |     | x    |      |
| 3) Nhóm các Phương pháp giảng dạy chủ động:                        |                              |     |     |     |     |     |     |     |     |      | x    |
| 3.1. Phương pháp động não                                          | x                            | x   | x   |     |     |     |     | x   |     | x    |      |
| 3.2. Phương pháp Suy nghĩ - Từng cặp - Chia sẻ                     | x                            | x   | x   | x   | x   |     |     |     |     | x    |      |
| 3.3. Phương pháp hoạt động nhóm                                    | x                            | x   | x   | x   | x   |     |     |     |     |      | x    |
| 3.4. Phương pháp đóng vai                                          |                              | x   | x   |     |     |     |     |     |     |      | x    |
| 3.5. Học dựa vào dự án                                             |                              | x   | x   | x   | x   | x   |     | x   |     |      | x    |
| 3.6. Mô phỏng                                                      |                              | x   | x   |     |     |     |     |     |     |      |      |
| 3.7. Nghiên cứu tình huống                                         |                              | x   | x   | x   |     | x   |     |     |     |      | x    |
| 3.8. Phương pháp học tập phục vụ cộng đồng                         |                              |     | x   | x   |     |     |     |     |     | x    | x    |
| 3.9. Phương pháp học tập trải nghiệm thông qua thực hành, thực tập |                              | x   | x   | x   | x   | x   | x   | x   |     | x    | x    |

## 5.2. Cải tiến nâng cao chất lượng dạy - học

+ CTĐT được định kỳ rà soát ít nhất 2 năm 1 lần để điều chỉnh cho tốt hơn, kịp thời với nhu cầu phát triển của xã hội, có khảo sát lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan theo quy định phát triển CTĐT.



+ Đa dạng hình thức giảng dạy, hỗ trợ học viên trong quá trình học tập, tăng cường các bài tập tự học, thời gian thực hành, thực tế lồng ghép trong các học phần lý thuyết, tổ chức tham quan, thực tế tại các cơ sở.

+ Khoa/Bộ môn có kế hoạch dự giờ chuyên môn đối với giảng viên theo từng học kỳ, đặc biệt dự giờ thường xuyên với giảng viên trẻ dưới 5 năm kinh nghiệm nhằm trao đổi kiến thức, phương pháp giảng dạy, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn cho giảng viên.

+ Tổ chức/tạo điều kiện cho giảng viên tham gia các lớp tập huấn về kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn/sư phạm để nâng cao năng lực và chất lượng giảng dạy.

+ Tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về quá trình giảng dạy của giảng viên theo năm học.

### 5.3. Các phương pháp kiểm tra đánh giá

\* **Thang điểm đánh giá:** : Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong các học phần.

\* **Hình thức và tiêu chí đánh giá, trọng số điểm**

- Đối với học phần lý thuyết:

| TT | Hình thức đánh giá | Tiêu chí đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Trọng số |
|----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1  | <b>Chuyên cần</b>  | Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học<br>Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học.                                                                                                                                                                                                | 40%      |
| 2  | <b>Quá trình</b>   | * Học viên làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức thi viết hoặc thuyết trình bài tập) theo quy định của giảng viên phụ trách.<br>* Các bài báo cáo nhóm/seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên giảng dạy.<br>* Các bài thực hành theo quy định của giảng viên giảng dạy<br>- Tiêu chí đánh giá: Đúng yêu cầu của giảng viên. |          |
| 3  | <b>Cuối kỳ</b>     | Thi kết thúc học phần, giảng viên ra đề theo 1 trong số các hình thức sau:<br>* Tự luận (Viết)<br>* Vấn đáp<br>* Trắc nghiệm trên máy tính<br>* Tiểu luận (báo cáo cá nhân)                                                                                                                                                                                | 60%      |

- Đối với học phần thực tế, thực tập:

Người học phải tham dự đầy đủ các buổi thực tế, thực tập tại cơ sở. Điểm quá trình và điểm chuyên cần được đánh giá bởi cơ sở thực hành, thực tập; điểm cuối kỳ được đánh giá bởi Khoa/Bộ môn thông qua 01 bài báo cáo được trình bày dưới dạng tiểu luận.





- Đối với đề án:

Người học đủ điều kiện sẽ thực hiện Đề án. Đề án được trình bày dưới dạng báo cáo nghiên cứu với một vấn đề chuyên ngành xác định. Điểm Đề án được chấm bởi Hội đồng gồm các chuyên gia với các tiêu chí chấm toàn diện từ nội dung Đề án, đến cách thuyết trình, trình bày kết quả nghiên cứu và trả lời các vấn đề đặt ra của Hội đồng.

**\* Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT Thạc sĩ ngành Khoa học quản lý định hướng ứng dụng Quản trị nhà trường được chia thành 2 loại chính: *Đánh giá tiến trình* (Formative Assessment) và *Đánh giá tổng kết* (Summative Assessment). Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá trong bảng dưới đây:

**Bảng. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và phương pháp kiểm tra đánh giá người học**

| Phương pháp đánh giá                                                   | Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|
|                                                                        | (1)                          | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| <b>Phương pháp đánh giá đánh giá tiến trình (Formative Assessment)</b> |                              |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |
| Đánh giá chuyên cần                                                    | x                            | x   | x   | x   | x   |     |     |     |     | x    | x    |
| Đánh giá bài tập                                                       |                              | x   | x   | x   | x   |     |     | x   |     | x    | x    |
| Đánh giá thuyết trình                                                  |                              | x   | x   | x   |     |     |     |     |     | x    | x    |
| Đánh giá định kỳ                                                       | x                            | x   | x   | x   | x   |     |     |     |     |      |      |
| <b>Phương pháp đánh giá đánh giá tổng kết (Summative Assessment).</b>  |                              |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |
| Kiểm tra tự luận (Viết)                                                | x                            | x   | x   | x   |     |     | x   |     |     | x    |      |
| Kiểm tra trắc nghiệm                                                   |                              |     |     |     | x   |     | x   |     |     | x    |      |
| Kiểm tra vấn đáp                                                       |                              | x   | x   | x   |     |     |     |     |     | x    |      |
| Đánh giá báo cáo/tiểu luận                                             |                              | x   | x   | x   | x   | x   |     | x   |     | x    |      |

## 6. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

6.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 60 tín chỉ

6.2. Phân bổ khối kiến thức toàn khóa

| Nội dung                                                  | Số tín chỉ (%)   | Số tín chỉ bắt buộc | Số tín chỉ tự chọn |
|-----------------------------------------------------------|------------------|---------------------|--------------------|
| <b>Khối kiến thức chung (02 học phần)</b>                 | 9 (15,0%)        | 9                   | 0                  |
| <b>Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành (19 học phần)</b> | 34 (56,7%)       | 16                  | 18                 |
| - Kiến thức cơ sở (08 học phần)                           | 16 (26,7%)       | 7                   | 9                  |
| - Kiến thức chuyên ngành (11 học phần)                    | 18 (30,0%)       | 9                   | 9                  |
| <b>Thực tế, thực tập</b>                                  | 8 (13,4%)        | 8                   | 0                  |
| <b>Đề án</b>                                              | 9 (15,0%)        | 9                   | 0                  |
| <b>Tổng</b>                                               | <b>60 (100%)</b> | <b>42</b>           | <b>18</b>          |



### 6.3. Khung chương trình đào tạo

| STT                                                       | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN                                                                                     | Số tín chỉ | Số giờ<br>(LT-<br>HĐTL/BT-<br>TL/TH-<br>TN/TH) | Học phần tiên quyết; học trước |
|-----------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------|--------------------------------|
| <b>I. PHẦN KIẾN THỨC CHUNG</b>                            |             |                                                                                                  | <b>9</b>   |                                                |                                |
| 1                                                         | PHI141      | Triết học ( <i>Philosophy</i> )                                                                  | 4          | 60/0/120                                       |                                |
| 2                                                         | ENG151      | Tiếng Anh ( <i>English</i> )                                                                     | 5          | 75/0/150                                       |                                |
| <b>II. PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ</b>                           |             |                                                                                                  | <b>16</b>  |                                                |                                |
| <b>1. Học phần bắt buộc (2 học phần)</b>                  |             |                                                                                                  | <b>7</b>   |                                                |                                |
| 3                                                         | MMS231      | Khoa học quản lý hiện đại ( <i>Modern Management Science</i> )                                   | 3          | 30/30/90                                       | PHIL141                        |
| 4                                                         | RMM241      | Phương pháp nghiên cứu trong KHQL ( <i>Research Methods in Management Science</i> )              | 4          | 45/30/120                                      | MMS231                         |
| <b>2. Học phần tự chọn (chọn 3 trong số các học phần)</b> |             |                                                                                                  | <b>9</b>   |                                                |                                |
| 5                                                         | LSK231      | Kỹ năng lãnh đạo ( <i>Leadership Skills</i> )                                                    | 3          | 30/30/90                                       | MMS231                         |
| 6                                                         | MIR231      | Quản lý trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 ( <i>Management in the Era of Industry 4.0</i> ) | 3          | 30/30/90                                       |                                |
| 7                                                         | ITM231      | Ứng dụng ICT trong quản lý ( <i>Application of ICT in Management</i> )                           | 3          | 30/30/90                                       |                                |
| 8                                                         | OBM231      | Quản lý hành vi trong tổ chức ( <i>Organizational Behavior Management</i> )                      | 3          | 30/30/90                                       | MMS233                         |
| 9                                                         | POL231      | Chính sách công ( <i>Public policy</i> )                                                         | 3          | 30/30/90                                       |                                |
| 10                                                        | CPS231      | So sánh hệ thống chính trị ( <i>Comparative Political Systems</i> )                              | 3          | 30/30/90                                       | PHIL141                        |
| <b>III. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>                        |             |                                                                                                  | <b>18</b>  |                                                |                                |
| <b>Kiến thức bắt buộc (3 học phần)</b>                    |             |                                                                                                  | <b>9</b>   |                                                |                                |
| 11                                                        | LMS331      | Lãnh đạo và quản lý trong trường học ( <i>Leadership and management in schools</i> )             | 3          | 30/30/90                                       | LSK235                         |
| 12                                                        | MAQ331      | Đo lường và kiểm định chất lượng giáo dục ( <i>Measuring and accrediting education quality</i> ) | 3          | 30/30/90                                       |                                |



|                                                                  |        |                                                                                                                                 |           |           |        |
|------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|--------|
| 13                                                               | MFE331 | Quản trị nguồn lực trong trường học ( <i>Manage school facilities and equipment</i> )                                           | 3         | 30/30/90  |        |
| <b>Kiến thức tự chọn</b> ( <i>Chọn 3 trong số các học phần</i> ) |        |                                                                                                                                 | <b>9</b>  |           |        |
| 14                                                               | ASG331 | Tự chủ trong quản trị nhà trường ( <i>Autonomy in school governance</i> )                                                       | 3         | 30/30/90  |        |
| 15                                                               | SCN331 | Tham vấn học đường ( <i>School Counseling</i> )                                                                                 | 3         | 30/30/90  |        |
| 16                                                               | MTS331 | Quản lý hoạt động trải nghiệm ở trường học ( <i>Managing experiential activities at school</i> )                                | 3         | 30/30/90  |        |
| 17                                                               | MIT331 | Quản lý dạy học theo chủ đề liên môn trong nhà trường ( <i>Managing interdisciplinary teaching in schools</i> )                 | 3         | 30/30/90  |        |
| 18                                                               | DTS331 | Chuyển đổi số trong trường học ( <i>Digital transformation in schools</i> )                                                     | 3         | 30/30/90  |        |
| 19                                                               | MDR331 | Quản lý và xử lý khủng hoảng truyền thông trong nhà trường ( <i>Managing and dealing with Communication crises in schools</i> ) | 3         | 30/30/90  |        |
| 20                                                               | STM331 | Tư duy khoa học trong quản trị nhà trường ( <i>Scientific thinking in educational management</i> )                              | 3         | 30/30/90  |        |
| 21                                                               | VEP331 | Giáo dục Việt Nam qua các thời kì ( <i>Vietnamese education through periods</i> )                                               | 3         | 30/30/90  |        |
| <b>IV. THỰC TẾ, THỰC TẬP, ĐỀ ÁN</b>                              |        |                                                                                                                                 | <b>17</b> |           |        |
| 22                                                               | FIE421 | Thực tế 1 ( <i>Field Experience 1</i> )                                                                                         | 2         | 0/60/60   | RMM244 |
| 23                                                               | FIE432 | Thực tế 2 ( <i>Field Experience 2</i> )                                                                                         | 3         | 0/90/90   | RMM244 |
| 24                                                               | GRI431 | Thực tập tốt nghiệp ( <i>Graduation Internship</i> )                                                                            | 3         | 0/90/90   | RMM244 |
| 25                                                               | PRO491 | Đề án ( <i>Master's Thesis</i> )                                                                                                | 9         | 0/270/270 | RMM244 |



## 7. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

### 7.1. Kế hoạch giảng dạy theo từng học kỳ

#### Học kỳ 1

| STT                                            | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN                                                                                     | Số tín chỉ | Số giờ<br>(LT-HĐTL/BT-TL/TH-TN/TH) | Học phần tiên quyết; học trước |
|------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------|--------------------------------|
| 1                                              | PHI141      | Triết học ( <i>Philosophy</i> )                                                                  | 4          | 60/0/120                           |                                |
| 2                                              | ENG151      | Tiếng Anh ( <i>English</i> )                                                                     | 5          | 75/0/150                           |                                |
| 3                                              | MMS231      | Khoa học quản lý hiện đại ( <i>Modern Management Science</i> )                                   | 3          | 30/30/90                           | PHIL141                        |
| <b>Tự chọn</b> (chọn 02 trong số các học phần) |             |                                                                                                  | 6/12       |                                    |                                |
| 4                                              | MIR231      | Quản lý trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 ( <i>Management in the Era of Industry 4.0</i> ) | 3          | 30/30/90                           |                                |
| 5                                              | CPS231      | So sánh hệ thống chính trị ( <i>Comparative Political Systems</i> )                              | 3          | 30/30/90                           | PHIL141                        |
| 6                                              | OBM231      | Quản lý hành vi trong tổ chức ( <i>Organizational Behavior Management</i> )                      | 3          | 30/30/90                           | MMS231                         |
| 7                                              | LSK231      | Kỹ năng lãnh đạo ( <i>Leadership Skills</i> )                                                    | 3          | 30/30/90                           | MMS231                         |
| <b>TỔNG</b>                                    |             |                                                                                                  | <b>18</b>  |                                    |                                |

#### Học kỳ 2

| STT                                            | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN                                                                         | Số tín chỉ | Số giờ<br>(LT-HĐTL/BT-TL/TH-TN/TH) | Học phần tiên quyết; học trước |
|------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------|--------------------------------|
| 1                                              | RMM 241     | Phương pháp nghiên cứu trong KHQL ( <i>Research Methods in Management Science</i> )  | 4          | 45/30/120                          | MMS231                         |
| 2                                              | LMS331      | Lãnh đạo và quản lí trong trường học ( <i>Leadership and management in schools</i> ) | 3          | 30/30/90                           | LSK231                         |
| 3                                              | FIE421      | Thực tế 1 ( <i>Field Experience 1</i> )                                              | 2          | 0/60/60                            | RMM244                         |
| <b>Tự chọn</b> (chọn 02 trong số các học phần) |             |                                                                                      | 6/12       |                                    |                                |
| 4                                              | ITM231      | Ứng dụng ICT trong quản lý ( <i>Application of ICT in Management</i> )               | 3          | 30/30/90                           |                                |
| 5                                              | POL231      | Chính sách công ( <i>Public policy</i> )                                             | 3          | 30/30/90                           |                                |
| 6                                              | DTS331      | Chuyển đổi số trong trường học ( <i>Digital transformation in schools</i> )          | 3          | 30/30/90                           |                                |
| 7                                              | VEP331      | Giáo dục Việt Nam qua các thời kì ( <i>Vietnamese education through periods</i> )    | 3          | 30/30/90                           |                                |
| <b>TỔNG</b>                                    |             |                                                                                      | <b>15</b>  |                                    |                                |



### Học kỳ 3

| STT                                            | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN                                                                                                                    | Số tín chỉ | Số giờ<br>(LT-<br>HĐTL/BT-<br>TL/TH-<br>TN/TH) | Học phần tiên quyết; học trước |
|------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1                                              | MAQ331      | Đo lường và kiểm định chất lượng giáo dục ( <i>Measuring and accrediting education quality</i> )                                | 3          | 30/30/90                                       |                                |
| 2                                              | MFE331      | Quản trị nguồn lực trong trường học ( <i>Manage school facilities and equipment</i> )                                           | 3          | 30/30/90                                       |                                |
| 3                                              | FIE432      | Thực tế 2 ( <i>Field Experience 2</i> )                                                                                         | 3          | 0/90/90                                        | RMM 241                        |
| <b>Tự chọn (chọn 02 trong số các học phần)</b> |             |                                                                                                                                 | 6/18       |                                                |                                |
| 4                                              | ASG331      | Tự chủ trong quản trị nhà trường ( <i>Autonomy in school governance</i> )                                                       | 3          | 30/30/90                                       |                                |
| 5                                              | SCN331      | Tham vấn học đường ( <i>School Counseling</i> )                                                                                 | 3          | 30/30/90                                       |                                |
| 6                                              | MTS331      | Quản lý hoạt động trải nghiệm ở trường học ( <i>Managing experiential activities at school</i> )                                | 3          | 30/30/90                                       |                                |
| 7                                              | MIT331      | Quản lý dạy học theo chủ đề liên môn trong nhà trường ( <i>Managing interdisciplinary teaching in schools</i> )                 | 3          | 30/30/90                                       |                                |
| 8                                              | MDR331      | Quản lý và xử lý khủng hoảng truyền thông trong nhà trường ( <i>Managing and dealing with Communication crises in schools</i> ) | 3          | 30/30/90                                       |                                |
| 9                                              | STM331      | Tư duy khoa học trong quản trị nhà trường ( <i>Scientific thinking in educational management</i> )                              | 3          | 30/30/90                                       |                                |
| <b>TỔNG</b>                                    |             |                                                                                                                                 | <b>15</b>  |                                                |                                |

### Học kỳ 4

| STT         | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN                                         | Số tín chỉ | Số tiết<br>(LT-<br>HĐTL/BT-<br>TL/TH-<br>TN/TH) | Học phần tiên quyết; học trước |
|-------------|-------------|------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1           | GRI431      | Thực tập tốt nghiệp ( <i>Graduation Internship</i> ) | 3          | 0/90/90                                         | RMM241                         |
| 2           | PRO491      | Đề án ( <i>Master's Thesis</i> )                     | 9          | 0/270/270                                       | RMM241                         |
| <b>TỔNG</b> |             |                                                      | <b>12</b>  |                                                 |                                |



## 7.2. Bản đồ dạy học

| Năm 1                                           |                                      | Năm 2                                                        |                     |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------|
| Triết học                                       | Phương pháp nghiên cứu trong KHQL    | Đo lường và kiểm định chất lượng giáo dục                    | Thực tập tốt nghiệp |
| Tiếng Anh                                       | Lãnh đạo và quản lí trong trường học | Quản trị nguồn lực trong trường học                          | Đề án ▼             |
| Khoa học quản lý hiện đại                       | Thực tế 1                            | Thực tế 2                                                    |                     |
| So sánh hệ thống chính trị                      | Ứng dụng ICT trong quản lý           | Tự chủ trong quản trị nhà trường                             |                     |
| Kỹ năng lãnh đạo                                | Giáo dục Việt Nam qua các            | Tham vấn học đường                                           |                     |
|                                                 | Chuyên đổi số trong trường học       | Quản lý hoạt động trải nghiệm ở                              |                     |
| Quản lý trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 | Giáo dục Việt Nam qua các            | Quản lý dạy học theo chủ đề liên môn trong nhà trường trường |                     |
| Quản lý hành vi trong tổ chức                   |                                      | Quản lý và xử lý khủng hoảng truyền thông trong trường học   |                     |
|                                                 |                                      | Tư duy khoa học trong quản trị nhà trường                    |                     |
| 18TC                                            | 15TC                                 | 15TC                                                         | 12 TC               |





## **8. MÔ TẢ VẮN TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN**

### **8.1. Triết học:**

- Số tín chỉ: 4;
- Loại học phần: *Bắt buộc (Khối kiến thức chung)*
- Các học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần Triết học trang bị cho học viên các chuyên đề về triết học và lịch sử triết học, về triết học Mác - Lênin, về thế giới quan và phương pháp luận khoa học; các nội dung triết học về chính trị, xã hội, con người; mối quan hệ giữa triết học với các khoa học, vai trò của khoa học công nghệ đối với sự phát triển của xã hội. Trên cơ sở đó, học viên có thể vận dụng kiến thức đã học để giải quyết có hiệu quả những vấn đề đặt ra trong hoạt động nhận thức và thực tiễn; hình thành ý thức tự giác, tự chủ và sáng tạo trong suy nghĩ và trong hành động.

### **8.2. Tiếng Anh:**

- Số tín chỉ: 5;
- Loại học phần: *Bắt buộc (Khối kiến thức chung)*
- Các học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần tiếng Anh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chung nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng tiếng Anh tương đương với trình độ bậc 4 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Thông qua môn học, người học có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy và tự nhiên bằng tiếng Anh; có thể viết văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau; có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, nêu ra được ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.

### **8.3. Khoa học quản lý hiện đại:**

- Số tín chỉ: 3;
- Loại học phần: *Bắt buộc (Khối kiến thức cơ sở)*
- Các học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần Khoa học quản lý hiện đại là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở nhằm trang bị cho người học những kiến thức nâng cao về khoa học quản lý trong đó tập trung vào các nội dung khái niệm và bản chất của quản lý, môi trường của quản lý, những nguyên tắc và phương pháp quản lý hiện đại, khái lược phân kỳ các học thuyết quản lý, chức năng, quy trình, thông tin trong quản lý.

### **8.4. Phương pháp nghiên cứu trong khoa học quản lý:**

- Số tín chỉ: 4;
- Loại học phần: *Bắt buộc (Khối kiến thức cơ sở)*
- Các học phần tiên quyết: *Triết, Khoa học quản lý hiện đại*
- Học phần Phương pháp nghiên cứu trong khoa học quản lý là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở nhằm cho người học những kiến thức về bản chất của nghiên cứu khoa học; các phương pháp nghiên cứu chủ yếu trong nghiên cứu khoa học quản lý. Trang bị cho người học kỹ năng phát hiện, nghiên cứu và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý trong thực tiễn và nắm được quy trình tiến hành một dự án nghiên cứu;



cách xác định đề tài nghiên cứu; cách thu thập và xử lý thông tin trong lĩnh vực khoa học quản lý (tiểu luận khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học, Luận văn/ Đề án ...).

#### **8.5. Kỹ năng lãnh đạo:**

- Số tín chỉ: 3;
- Loại học phần: *Tự chọn (Khối kiến thức cơ sở)*
- Các học phần tiên quyết: *Khoa học quản lý hiện đại*
- Học phần Kỹ năng lãnh đạo là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học quản lý, khoa học lãnh đạo, phân biệt giữa lãnh đạo và quản lý, vai trò và tầm quan trọng của lãnh đạo, lãnh đạo trong hệ thống chính trị và các kỹ năng lãnh đạo. Giúp người học có khả năng phân tích, đánh giá và vận dụng thành thực các kỹ năng lãnh đạo như kỹ năng định hướng, kỹ năng xây dựng sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược và mục tiêu, kỹ năng truyền đạt mục tiêu, kỹ năng truyền cảm hứng, kỹ năng động viên, kỹ năng quản lý và tác nghiệp của người lãnh đạo.

#### **8.6. Quản lý trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0:**

- Số tín chỉ: 3;
- Loại học phần: *Tự chọn (Khối kiến thức cơ sở)*
- Các học phần tiên quyết: *Khoa học quản lý hiện đại*
- Học phần Quản lý trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu về xu thế, đặc điểm của toàn cầu hóa và những ảnh hưởng, tác động của nó đối với Việt Nam, quá trình Việt Nam chủ động hội nhập quốc tế trong xu thế toàn cầu hóa; Trang bị cho người học khả năng phân tích, đánh giá và vận dụng kỹ năng đàm phán, kỹ năng chủ động trong hội nhập, kỹ năng ngoại ngữ, tin học trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0.

#### **8.7. Ứng dụng ICT trong quản lý:**

- Số tín chỉ: 3;
- Loại học phần: *Tự chọn (Khối kiến thức cơ sở)*
- Các học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần Ứng dụng ICT trong quản lý là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu về hệ thống thông tin; các thành phần cơ bản của hệ thống thông tin; thiết kế cơ sở dữ liệu; xây dựng và phát triển hệ thống thông tin; Ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ cho việc ra quyết định của nhà quản lý.

#### **8.8. Quản lý hành vi trong tổ chức:**

- Số tín chỉ: 3;
- Loại học phần: *Tự chọn (Khối kiến thức cơ sở)*
- Các học phần tiên quyết: *Khoa học quản lý hiện đại*
- Học phần Quản lý hành vi trong tổ chức là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu về khoa học hành vi trong tổ chức để giúp họ hiểu được nhu cầu, động cơ thúc đẩy hành vi của các thành viên



trong tổ chức để lựa chọn phong cách lãnh đạo và tác động quản lý phù hợp nhằm phát huy cao nhất năng lực của tổ chức. Trang bị cho người học khả năng phân tích, đánh giá và vận dụng các kỹ năng nhận định nhu cầu, động cơ thúc đẩy của các thành viên trong tổ chức và tạo ra động lực thúc đẩy các thành viên hành động thực hiện các mục tiêu mà tổ chức đã đề ra.

#### **8.9. Chính sách công:**

- Số tín chỉ: 3;
- Loại học phần: *Tự chọn (Khối kiến thức cơ sở)*
- Các học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần Chính sách công là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ chuyên sâu chính sách công, đánh giá việc ban hành, tổ chức thực hiện chính sách công. Trang bị cho người học khả năng phân tích, đánh giá và vận dụng kiến thức chính sách công vào nâng cao hiệu quả hoạt động thực tiễn về chính sách của tổ chức.

#### **8.10. So sánh hệ thống chính trị:**

- Số tín chỉ: 3;
- Loại học phần: *Tự chọn (Khối kiến thức cơ sở)*
- Các học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần So sánh hệ thống chính trị là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu về chế độ chính trị ở các thời kỳ như chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa và một số chế độ chính trị xã hội ở số khu vực trên thế giới như châu Á, châu Âu, Châu Mỹ,... Đánh giá, so sánh ưu nhược điểm của các mô hình chính trị. Trang bị cho người học khả năng phân tích, đánh giá và vận dụng kiến thức chính trị học so sánh vào thực tiễn chính trị.

#### **8.11. Lãnh đạo và quản lý trong trường học**

- Số tín chỉ: 3;
- Loại học phần: *Bắt buộc (Khối kiến thức chuyên ngành)*
- Các học phần tiên quyết: *Kỹ năng lãnh đạo*
- Học phần Lãnh đạo và quản lý trong trường học là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho học viên hiểu được những vấn đề chuyên sâu của kỹ năng lãnh đạo, quản lý trường học như lãnh đạo, quản lý trong trường học; Bộ máy lãnh đạo, quản lý trường học; Quản lý nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất trong trường học; Quản lý đào tạo, tuyển sinh, nghiên cứu khoa học và quản lý người học trong trường học; Quản lý chất lượng và hoạt động thanh tra, khảo thí, kiểm định chất lượng giáo dục trong trường học.

#### **8.12. Đo lường và kiểm định chất lượng giáo dục**

- Số tín chỉ: 3;
- Loại học phần: *Bắt buộc (Khối kiến thức chuyên ngành)*
- Các học phần tiên quyết: *Không*



- Học phần Đo lường và kiểm định chất lượng giáo dục là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho học viên hiểu được những vấn đề chuyên sâu về đo lường trong giáo dục; Các hình thức đo lường trong hoạt động dạy học; Tầm nhìn chiến lược, quản lý và đảm bảo chất lượng; Chương trình đào tạo và nghiên cứu, phát triển và đổi mới trong kiểm định giáo dục; Môi trường giáo dục và các nguồn lực đảm bảo kiểm định chất lượng giáo dục.

#### **8.13. Quản trị nguồn lực trong trường học**

- Số tín chỉ: 3;
- Loại học phần: *Bắt buộc (Khối kiến thức chuyên ngành)*
- Các học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần Quản trị nguồn lực trong trường học là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho người học lý luận và nội dung chuyên sâu của hệ thống các nguồn lực trong trường học và các kỹ năng quản trị các nguồn lực trong trường học. Qua đó giúp người học biết vận dụng một cách sáng tạo những nội dung đó vào thực tiễn quản lý: từ việc xây dựng kế hoạch; tổ chức thực hiện; tham mưu - lãnh đạo - chỉ đạo và kiểm tra trong quá trình xây dựng, quản trị các nguồn lực trong trường học cho sát hợp với điều kiện và hoàn cảnh của đơn vị.

#### **8.14. Tự chủ trong quản trị nhà trường**

- Số tín chỉ: 3;
- Loại học phần: *Tự chọn (Khối kiến thức chuyên ngành)*
- Các học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần Tự chủ trong quản trị nhà trường là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan về tự chủ trường học, bao gồm: Khái niệm tự chủ của tổ chức, khái niệm tự chủ trường học; Lịch sử tự chủ trường học trên thế giới; Tư tưởng tự chủ trường học ở Việt Nam; Pháp luật về tự chủ trường học ở Việt Nam hiện nay; Nội dung tự chủ tổ chức, bộ máy và nhân sự trường học; Nội dung tự chủ tài chính trong trường học; Tự chủ hoạt động chuyên môn học thuật ở trường học và Trách nhiệm giải trình của trường học trong bối cảnh tự chủ.

#### **8.15. Tham vấn học đường**

- Số tín chỉ: 3;
- Loại học phần: *Tự chọn (Khối kiến thức chuyên ngành)*
- Các học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần Tham vấn học đường là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho học viên những kiến thức chuyên sâu về tham vấn và tham vấn học đường, gồm: Những vấn đề chung về tham vấn và tham vấn học đường; các liệu pháp tâm lý trong tham vấn học đường, những rối nhiễu tâm lý thường gặp ở học sinh; phối hợp các lực lượng giáo dục trong tham vấn học đường. Rèn luyện cho học viên những kỹ năng cơ bản trong quản trị các vấn đề học đường, hình thành ở học viên thái độ tôn trọng thân chủ trong tham vấn và tính trách nhiệm của bản thân.

#### **8.16. Quản lý hoạt động trải nghiệm ở trường học**



- Số tín chỉ: 3;
- Loại học phần: *Tự chọn (Khối kiến thức chuyên ngành)*
- Các học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần Quản lý hoạt động trải nghiệm ở trường học học viên hiểu được những vấn đề chuyên sâu về quản lý hoạt động trải nghiệm ở trường học tập trung vào: một số vấn đề chung về hoạt động trải nghiệm trong trường học; Vị trí, vai trò của Hoạt động trải nghiệm trong trường học; Đặc điểm của Hoạt động trải nghiệm trong trường học; Chu trình học từ trải nghiệm; Quy trình thực hiện đánh giá Kết quả hoạt động trải nghiệm sáng tạo.

#### **8.17. Quản lý dạy học theo chủ đề liên môn trong trường học**

- Số tín chỉ: 3;
- Loại học phần: *Tự chọn (Khối kiến thức chuyên ngành)*
- Các học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần Quản lý dạy học theo chủ đề liên môn trong trường học là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho học viên hiểu được những kiến thức chuyên sâu về dạy học theo chủ đề tích hợp liên môn; Xây dựng và lựa chọn nội dung, chủ đề bài học tích hợp liên môn; Nội dung trình bày một chủ đề tích hợp liên môn; Tổ chức dạy học các chủ đề tích hợp liên môn; Hướng dẫn giáo viên dạy học các chủ đề tích hợp liên môn; Tổ chức dạy học chủ đề tích hợp liên môn qua "Trường học kết nối".

#### **8.18. Chuyển đổi số trong trường học**

- Số tín chỉ: 3;
- Loại học phần: *Tự chọn (Khối kiến thức chuyên ngành)*
- Các học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần Chuyển đổi số trong trường học là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ trong lĩnh vực chuyển đổi số trong trường học, trong đó nhấn mạnh khái niệm chuyển đổi số (*Digital transformation*); Bối cảnh và sự cần thiết chuyển đổi số; Nội dung đề án chuyển đổi số quốc gia; Phát triển lực lượng lao động số; Chuyển đổi số xã hội; Phát triển hạ tầng số cho văn hóa - giáo dục.

#### **8.19. Quản lý và xử lý khủng hoảng truyền thông trong trường học**

- Số tín chỉ: 3;
- Loại học phần: *Tự chọn (Khối kiến thức chuyên ngành)*
- Các học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần Quản lý và xử lý khủng hoảng truyền thông trong trường học là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu về vai trò của quản lý khủng hoảng trong nhà trường và trong đời sống; hiểu và phân tích được bản chất và phân loại các cuộc khủng hoảng trong trường học như khủng hoảng đến từ phía nhà trường, từ đội ngũ giáo viên, từ phía học sinh, từ gia đình, từ xã hội; hiểu và phân tích được vai trò của truyền thông trong xử lý khủng hoảng trong nhà trường; liệt kê và phân tích các bước trong quy trình quản lý và



xử lý khủng hoảng. Trang bị cho người học khả năng nhận diện, phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề khủng hoảng về truyền thông trong trường học.

#### **8.20. Tư duy khoa học trong quản trị nhà trường**

- Số tín chỉ: 3;
- Loại học phần: *Tự chọn (Khối kiến thức chuyên ngành)*
- Các học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần Tư duy khoa học trong quản trị nhà trường là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho người học những hiểu biết khoa học quản lý giáo dục nói riêng. Đặc biệt sẽ đi sâu nghiên cứu quá trình quản lý giáo dục, đổi mới tư duy quản lý trong giáo dục nhằm đáp ứng với những thách thức trong quản lý giáo dục trong kỷ nguyên số. Trang bị cho người học khả năng phân tích, xác định được chiến lược, xây dựng được kế hoạch chiến lược nhằm đổi mới quản lý giáo dục, tạo tiền đề hình thành tư duy khoa học nhằm phát triển tổ chức.

#### **8.21. Giáo dục Việt Nam qua các thời kì**

- Số tín chỉ: 3;
- Loại học phần: *Tự chọn (Khối kiến thức chuyên ngành)*
- Các học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần Giáo dục Việt Nam qua các thời kì là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho học viên những kiến thức chuyên sâu về giáo dục, quản lý giáo dục Việt Nam và những bài học kinh nghiệm qua các thời kì, bao gồm: giáo dục thời Hùng Vương; giáo dục thời Bắc thuộc; giáo dục thời phong kiến; giáo dục thời Pháp thuộc; giáo dục Việt Nam từ năm 1945 đến nay.

#### **8.22. Thực tế 1**

- Số tín chỉ: 2;
- Loại học phần: *Bắt buộc (Khối kiến thức thực tập, thực tế, đề án)*
- Các học phần tiên quyết: *Phương pháp nghiên cứu trong khoa học quản lý*

- Học phần Thực tế 1 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức thực tập, thực tế, đề án nhằm trang bị cho người học có những nhìn nhận, đánh giá mối quan hệ giữa lý luận và thực tiễn quản lý ở cơ quan thực tế. Người học có thể chỉ ra được những ưu điểm và hạn chế trong công tác quản lý tại nơi thực tế, nguyên nhân của chúng và bước đầu có thể đề xuất những giải pháp về mặt quản lý nói chung. Hình thành cho người học những kỹ năng trong công việc chuyên môn, quan hệ nơi thực tế, hòa nhập vào môi trường làm việc của tổ chức.

#### **8.23. Thực tế 2**

- Số tín chỉ: 3;
- Loại học phần: *Bắt buộc (Khối kiến thức thực tập, thực tế, đề án)*
- Các học phần tiên quyết: *Thực tế 1*

- Học phần Thực tế 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức thực tập, thực tế, đề án nhằm trang bị cho người học những hiểu về thực tiễn công tác quản lý trên một lĩnh vực cụ thể trong tổ chức. Thông qua những đánh giá, nhận định chung về tổ chức,



chức, người học có thể nhận diện được vấn đề tồn tại trong một lĩnh vực cụ thể trong tổ chức, phân tích đánh giá và bước đầu có thể đề xuất những giải pháp về mặt quản lý. Qua đó giúp người học biết vận dụng một cách sáng tạo nội dung kiến thức vào nhận diện, đánh giá vấn đề cụ thể trong thực tiễn quản lý của tổ chức với tư duy phản biện khoa học.

#### 8.24. Thực tập tốt nghiệp

- Số tín chỉ: 3;
- Loại học phần: *Bắt buộc (Khối kiến thức thực tập, thực tế, đề án tốt nghiệp)*
- Các học phần tiên quyết: *Thực tế 1, Thực tế 2*

- Học phần Thực tập tốt nghiệp là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức thực tập, thực tế, đề án tốt nghiệp nhằm trang bị cho người học những hiểu biết chuyên sâu về thực tiễn công tác quản lý trên một lĩnh vực cụ thể trong tổ chức. Thông qua những nhận định, phân tích, đánh giá về một lĩnh vực cụ thể trong tổ chức, người học có thể đề xuất những giải pháp có tính khả thi nhằm giải quyết triệt để các vấn đề còn tồn tại trong tổ chức. Qua đó giúp người học rèn luyện khả năng xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện các giải pháp, tham mưu, lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra trong quá trình thực hiện kế hoạch phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của tổ chức.

#### 8.25. Đề án

- Số tín chỉ: 9;
- Loại học phần: *Bắt buộc (Khối kiến thức thực tập, thực tế, đề án)*
- Các học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần Đề án là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức thực tập, thực

tế, đề án tốt nghiệp nhằm giúp người học vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng và phương pháp nghiên cứu đã được trang bị trong suốt chương trình đào tạo để giải quyết một vấn đề cụ thể trong lĩnh vực chuyên môn. Cụ thể giúp học viên biết cách tích hợp và ứng dụng các lý thuyết, mô hình, và phương pháp đã học vào việc xây dựng, triển khai và hoàn thiện một đề án nghiên cứu hoặc đề án thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn. Qua đó, giúp nâng cao khả năng xác định vấn đề, thu thập – xử lý dữ liệu, phân tích tình huống và đưa ra giải pháp có căn cứ khoa học và tính khả thi cao; Kỹ năng lập luận logic, viết báo cáo khoa học, trình bày và bảo vệ kết quả nghiên cứu trước hội đồng một cách rõ ràng, thuyết phục. Từ đó, góp phần đánh giá mức độ trưởng thành về chuyên môn, ý thức trách nhiệm, tinh thần nghiêm túc và trung thực trong nghiên cứu khoa học và ứng dụng vào thực tiễn.

KHOA/VIỆN

*Nguyễn Minh Tuấn*

PHÒNG ĐÀO TẠO

*Vũ Xuân Hòa*



PGS.TS. *Nguyễn Văn Đăng*



**KẾT QUẢ ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ  
THẠC SĨ NGÀNH KHOA HỌC QUẢN LÝ “QUẢN TRỊ NHÀ TRƯỜNG”  
VỚI CƠ SỞ ĐÀO TẠO TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI**

Chương trình đào tạo thạc sĩ Khoa học quản lý định hướng ứng dụng *Quản trị nhà trường* của Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên được xây dựng trên cơ sở tham khảo các chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo sau:

1) Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản trị nhà trường định hướng ứng dụng của Trường Đại học Giáo dục- Đại học Quốc gia Hà Nội (<https://education.vnu.edu.vn>).

2) Chương trình đào tạo "Master of Instructional Leadership" tại University of Melbourne (<https://education.unimelb.edu.au>)

3) Chương trình đào tạo “MA in Educational Leadership and Management” tại University of Manchester, Anh Quốc (<https://www.manchester.ac.uk/study/masters/courses/list/08094/ma-educational-leadership-and-management/>)

Kết quả đối sánh các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng *Quản trị nhà trường* tại một số cơ sở giáo dục đại học trong nước và nước ngoài cho thấy: Khối kiến thức chung; Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành là tương đương với khối lượng kiến thức của chương trình thạc sĩ Khoa học quản lý định hướng ứng dụng *Quản trị nhà trường* dự kiến đào tạo tại Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên. Tuy nhiên, có một số điểm khác biệt, đó là:

+ Chương trình đào tạo thạc sĩ Khoa học quản lý định hướng ứng dụng *Quản trị nhà trường* tại Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên được thiết kế thường có khối lượng kiến thức chiếm từ 1/3 → 1/5 thời lượng cho thực hành, thực tế tại cơ sở trong mỗi học phần.

+ Chương trình đào tạo thạc sĩ Khoa học quản lý định hướng ứng dụng *Quản trị nhà trường* tại Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên được thiết kế định hướng ứng dụng theo vị trí việc làm gồm nhiều nhóm ngành nên đây là chương trình phổ rộng, phù hợp cho nhiều đối tượng học viên khác nhau. Đồng thời có vị trí việc xác định cụ thể với từng định hướng chuyên ngành đào tạo.



+ Chương trình đào tạo thạc sĩ Khoa học quản lý định hướng ứng dụng *Quản trị nhà trường* tại Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên được thiết kế có một số học phần kỹ năng nhằm đáp ứng nhu cầu quản lý trong thời kì cách mạng 4.0 như: Quản lý trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0; Quản lý thay đổi trong khu vực công; Quản lý và xử lý khủng hoảng truyền thông trong tổ chức công; Ứng dụng ICT trong khoa học quản lý; Kỹ năng lãnh đạo...



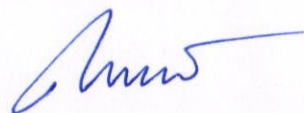


**KẾT QUẢ ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC – ĐHQGHN**  
**CTĐT: QUẢN TRỊ NHÀ TRƯỜNG**

| TT   | Hạng mục                             | CTĐT thạc sĩ ngành Khoa học quản lý định hướng ứng dụng “QUẢN TRỊ NHÀ TRƯỜNG” của Trường ĐHKH |            |             | CTĐT thạc sĩ Quản trị nhà trường định hướng ứng dụng của Trường Đại học Giáo dục- Đại học Quốc gia Hà Nội ( <a href="https://education.vnu.edu.vn">https://education.vnu.edu.vn</a> ). |            |             |
|------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|
|      |                                      | Số lượng học phần                                                                             | Số tín chỉ | Tỉ lệ (%)   | Số lượng học phần                                                                                                                                                                      | Số tín chỉ | Tỉ lệ (%)   |
| 1    | Các khối kiến thức                   |                                                                                               |            |             |                                                                                                                                                                                        |            |             |
| 1.1  | Khối kiến thức chung                 | 02                                                                                            | 9          | 15%         | 02                                                                                                                                                                                     | 09         | 13,8%       |
| 1.2  | Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 19                                                                                            | 34         | 56,7%       | 13                                                                                                                                                                                     | 39         | 60,0%       |
|      | - Học phần bắt buộc                  | 05                                                                                            | 16         | 26,7%       | 07                                                                                                                                                                                     | 21         | 32,3%       |
|      | - Học phần tự chọn                   | 14                                                                                            | 18         | 30,0%       | 06                                                                                                                                                                                     | 18         | 27,7%       |
| 1.3. | - Thực tập                           | 03                                                                                            | 08         | 13,4%       | 02                                                                                                                                                                                     | 08         | 12,3%       |
| 1.4. | - Đề án                              | 01                                                                                            | 09         | 15%         | 01                                                                                                                                                                                     | 09         | 13,8%       |
|      | <b>TỔNG</b>                          | <b>25</b>                                                                                     | <b>60</b>  | <b>100%</b> | <b>18</b>                                                                                                                                                                              | <b>65</b>  | <b>100%</b> |

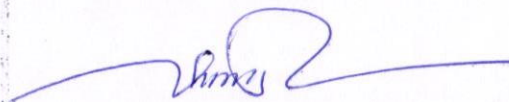
**Nhận xét:** Chương trình đào tạo thạc sĩ “QUẢN TRỊ NHÀ TRƯỜNG” của Trường Đại học Khoa học và Trường Đại học Giáo dục – ĐHQGHN đều định hướng ứng dụng, nhưng có sự khác biệt về cấu trúc. Chương trình của Trường Đại học Giáo dục có 65 tín chỉ, nhiều hơn 5 tín chỉ so với Trường Đại học Khoa học, cho thấy mức độ chuyên sâu cao hơn. Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành chiếm tỷ lệ lớn trong cả hai chương trình, nhưng Trường Đại học Khoa học có nhiều học phần hơn với số tín chỉ thấp hơn, thể hiện sự linh hoạt trong thiết kế. Trường Đại học Giáo dục có tỷ lệ học phần bắt buộc cao hơn, phản ánh tính định hướng nội dung rõ ràng. Cả hai chương trình đều dành 8 tín chỉ cho thực tập và 9 tín chỉ cho đề án, thể hiện sự chú trọng đến năng lực thực hành và ứng dụng thực tiễn của người học.

**TRƯỞNG KHOA**



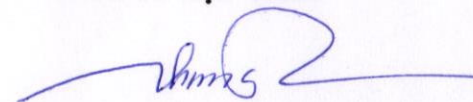
**TS. Nguyễn Minh Tuấn**

**BỘ MÔN KHQL**



**TS. Trần Thị Hồng**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**TS. Trần Thị Hồng**



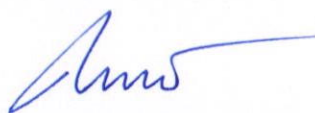


**KẾT QUẢ ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI UNIVERSITY OF MELBOURNE, ÚC**  
**CTĐT: QUẢN TRỊ NHÀ TRƯỜNG**

| TT   | Hạng mục                             | CTĐT thạc sĩ ngành Khoa học quản lý định hướng ứng dụng “QUẢN TRỊ NHÀ TRƯỜNG” của Trường ĐHKH |            |             | CTĐT thạc sĩ chuyên ngành Quản trị nhà trường của University of Melbourne, Úc ( <a href="https://education.unimelb.edu.au">https://education.unimelb.edu.au</a> ) |            |             |
|------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|
|      |                                      | Số lượng học phần                                                                             | Số tín chỉ | Tỉ lệ (%)   | Số lượng học phần                                                                                                                                                 | Số tín chỉ | Tỉ lệ (%)   |
| 1    | Các khối kiến thức                   |                                                                                               |            |             |                                                                                                                                                                   |            |             |
| 1.1  | Khối kiến thức chung                 | 02                                                                                            | 9          | 15%         | 05                                                                                                                                                                | 62,5       | 62,5%       |
| 1.2  | Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 19                                                                                            | 34         | 56,7%       | 01                                                                                                                                                                | 25         | 25,0%       |
|      | - Học phần bắt buộc                  | 05                                                                                            | 16         | 26,7%       | 01                                                                                                                                                                | 25         | 25%         |
|      | - Học phần tự chọn                   | 14                                                                                            | 18         | 30,0%       | 0                                                                                                                                                                 | 0          | 0,0%        |
| 1.3. | - Thực tập                           | 03                                                                                            | 08         | 13,4%       | 01                                                                                                                                                                | 12,5       | 12,6%       |
| 1.4. | - Đề án                              | 01                                                                                            | 09         | 15%         | 0                                                                                                                                                                 | 0          | 0,0%        |
|      | <b>TỔNG</b>                          | <b>25</b>                                                                                     | <b>60</b>  | <b>100%</b> | <b>07</b>                                                                                                                                                         | <b>100</b> | <b>100%</b> |

**Nhận xét:** So sánh chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Khoa học quản lý định hướng “QUẢN TRỊ NHÀ TRƯỜNG” của Trường Đại học Khoa học (ĐHKH) với chương trình cùng chuyên ngành của, University of Melbourne, Úc cho thấy sự khác biệt rõ rệt về cấu trúc và định hướng đào tạo. Chương trình của University of Melbourne, Úc dành tới 62,5% tín chỉ cho khối kiến thức chung, trong khi Trường ĐHKH chỉ chiếm 15%, thể hiện sự ưu tiên phát triển nền tảng lý luận trong đào tạo tại Úc. Ngược lại, Trường ĐHKH chú trọng nhiều hơn đến khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành (56,7%) nhằm tăng cường kiến thức thực hành chuyên sâu. Cả hai chương trình đều có nội dung thực tập, chiếm khoảng 13% tổng số tín chỉ, thể hiện sự gắn kết giữa lý thuyết và thực tiễn. Tuy nhiên, chỉ chương trình của Việt Nam có học phần đề án, phản ánh sự khác biệt trong phương thức đánh giá kết quả học tập. Tổng thể, mỗi chương trình đều mang đặc trưng phù hợp với bối cảnh giáo dục riêng.

**TRƯỞNG KHOA**



**TS. Nguyễn Minh Tuấn**

**BỘ MÔN KHQL**



**TS. Trần Thị Hồng**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**TS. Trần Thị Hồng**



**KẾT QUẢ ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI UNIVERSITY OF MANCHESTER, ANH QUỐC**  
**CTĐT: QUẢN TRỊ NHÀ TRƯỜNG**

| TT   | Hạng mục                             | CTĐT thạc sĩ ngành Khoa học quản lý định hướng ứng dụng “QUẢN TRỊ NHÀ TRƯỜNG” của Trường ĐHKH |            |             | Chương trình đào tạo: MA in Educational Leadership and Management tại University of Manchester, Anh Quốc ( <a href="https://www.manchester.ac.uk/study/masters/courses/list/08094/ma-educational-leadership-and-management/">https://www.manchester.ac.uk/study/masters/courses/list/08094/ma-educational-leadership-and-management/</a> ) |            |             |
|------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|
|      |                                      | Số lượng học phần                                                                             | Số tín chỉ | Tỉ lệ (%)   | Số lượng học phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Số tín chỉ | Tỉ lệ (%)   |
| 1    | Các khối kiến thức                   |                                                                                               |            |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |            |             |
| 1.1  | Khối kiến thức chung                 | 02                                                                                            | 9          | 15%         | 04                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 90         | 50,0%       |
| 1.2  | Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 19                                                                                            | 34         | 56,7%       | 02                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 30         | 16,7%       |
|      | - Học phần bắt buộc                  | 05                                                                                            | 16         | 26,7%       | 01                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15         | 8,35%       |
|      | - Học phần tự chọn                   | 14                                                                                            | 18         | 30,0%       | 01                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 15         | 8,35%       |
| 1.3. | - Thực tập                           | 03                                                                                            | 08         | 13,4%       | 0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0          | 0,0%        |
| 1.4. | - Đề án                              | 01                                                                                            | 09         | 15%         | 01                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 60         | 33,3%       |
|      | <b>TỔNG</b>                          | <b>25</b>                                                                                     | <b>60</b>  | <b>100%</b> | <b>07</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>180</b> | <b>100%</b> |

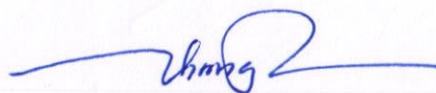
**Nhận xét:** Chương trình thạc sĩ tại **University of Manchester** dành tới 50% tín chỉ cho khối kiến thức chung, trong khi chương trình của Trường ĐHKH chỉ chiếm 15%, cho thấy chương trình Anh Quốc tập trung xây dựng nền tảng lý thuyết vững chắc. Ngược lại, Trường ĐHKH ưu tiên khối kiến thức chuyên ngành với 56,7%, so với 16,7% của University of Manchester, phản ánh định hướng ứng dụng sâu sắc hơn. University of Manchester không có học phần thực tập, trong khi Trường ĐHKH dành 13,4% tín chỉ cho thực tập, nhấn mạnh kinh nghiệm thực tế. Về đề án, chương trình Anh Quốc dành 33,3% tín chỉ cho đề án, cao hơn nhiều so với 15% của Trường ĐHKH, cho thấy vai trò quan trọng của nghiên cứu. Tổng thể, University of Manchester tập trung vào nền tảng lý thuyết và nghiên cứu, còn Trường ĐHKH hướng tới thực hành và đa dạng học phần, phù hợp với bối cảnh đào tạo riêng.

**TRƯỞNG KHOA**



**TS. Nguyễn Minh Tuấn**

**BỘ MÔN KHQL**



**TS. Trần Thị Hồng**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**TS. Trần Thị Hồng**

